

CTCP Transimex

Ngày 30/09/2025	41,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	1.9%	1.4%

DT thuần Q3/25
930
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 66.0 7.7%
YoY: ▲ 24.0 2.7%

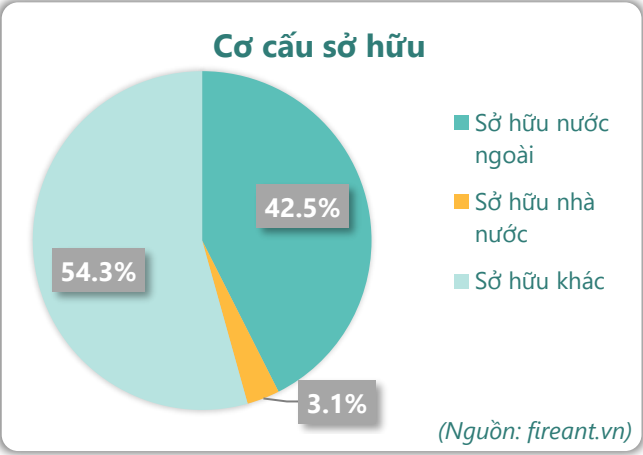
LN thuần Q3/25
113
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00 5.7%
YoY: ▲ 8.00 7.7%

LN sau thuế Q3/25
100
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.8 25.3%
YoY: ▲ 19.3 24.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
17.8%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE (TTM) Q3/25
6.0%
YoY: +/-▲ 0.3%

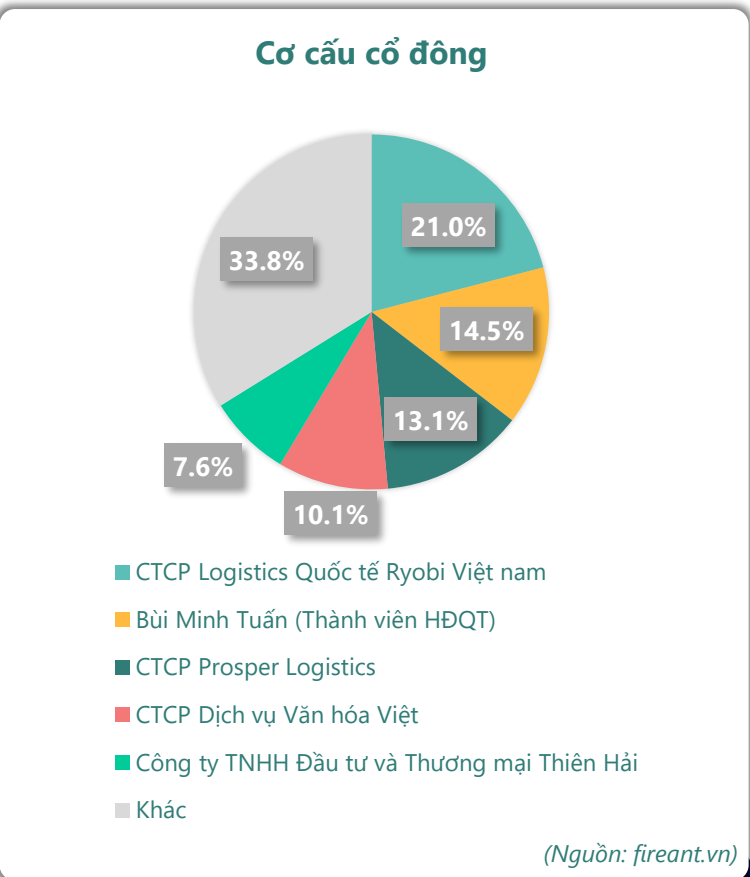
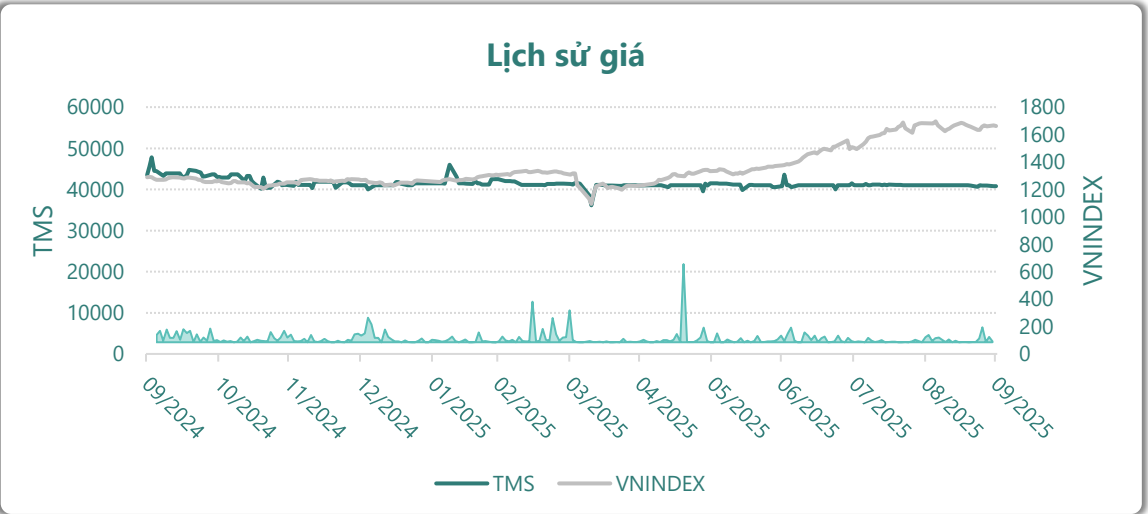
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,129 - 47,798
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,078
Số lượng CPLH (CP)	169,336,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,135
Sở hữu nước ngoài	42.5%
Beta	0.52
EPS	1,789
P/E	23.4



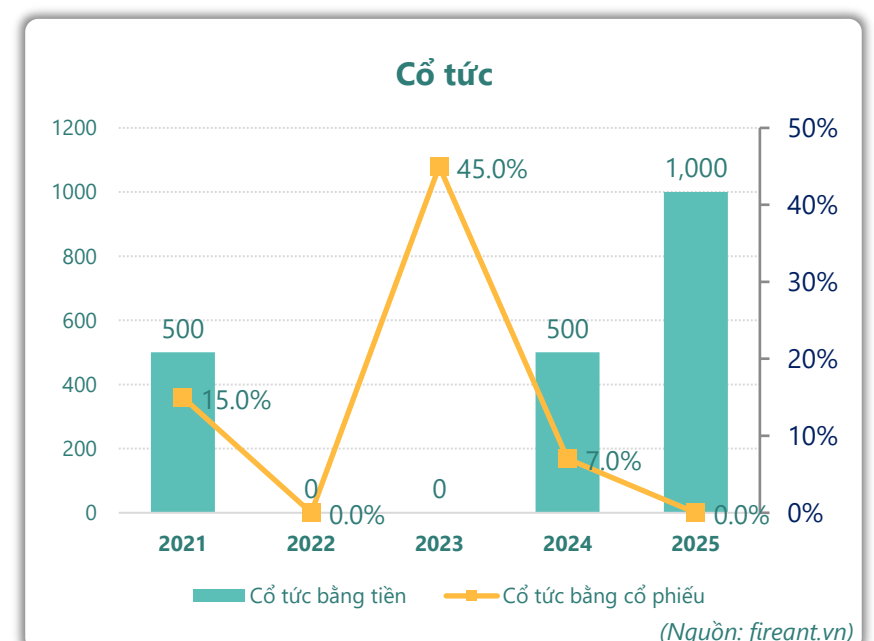
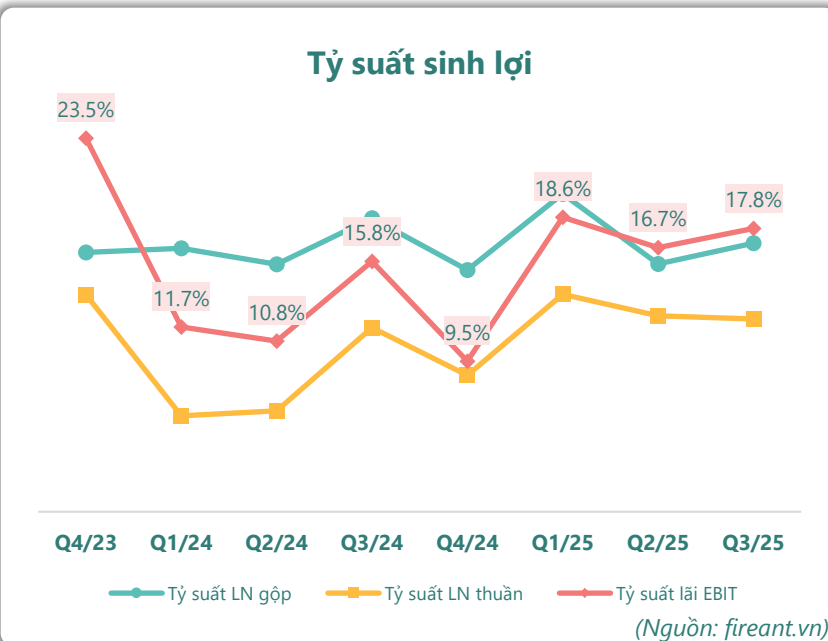
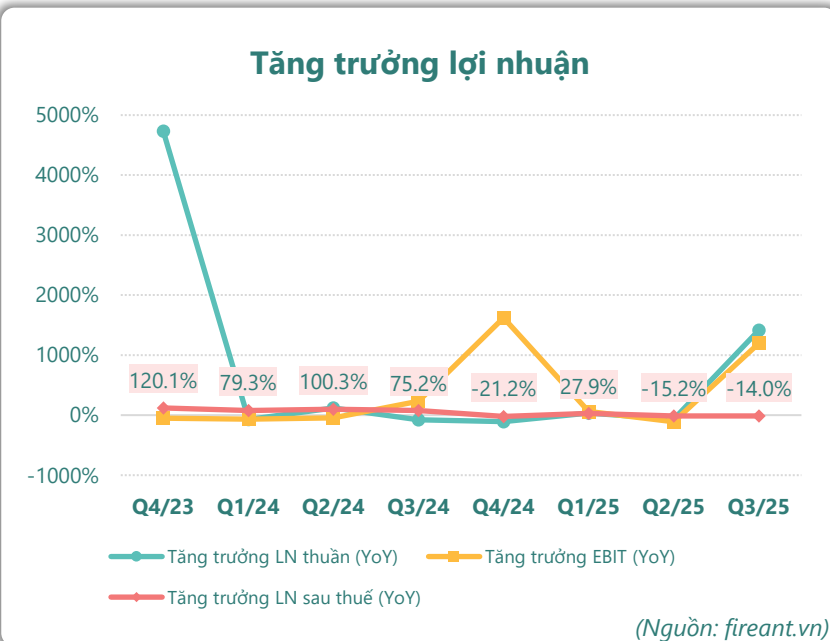
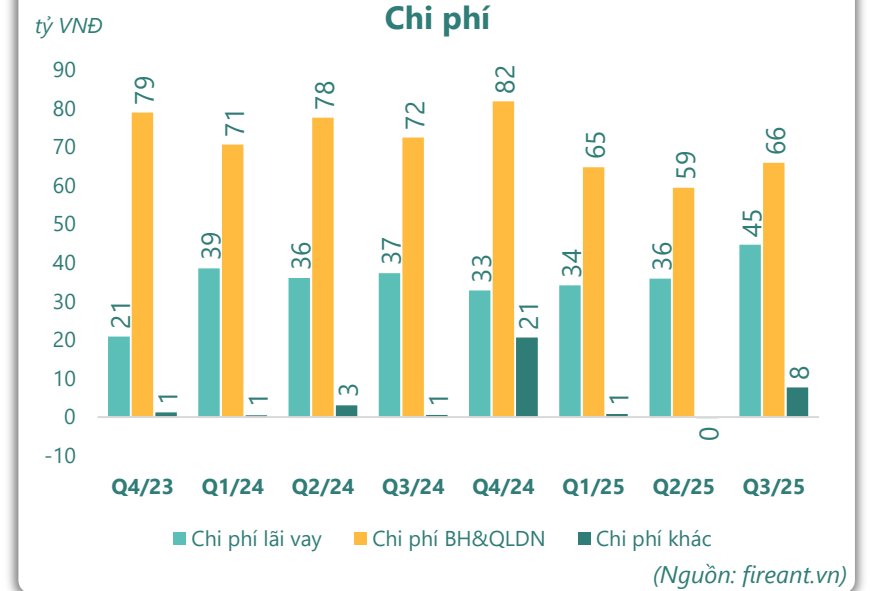
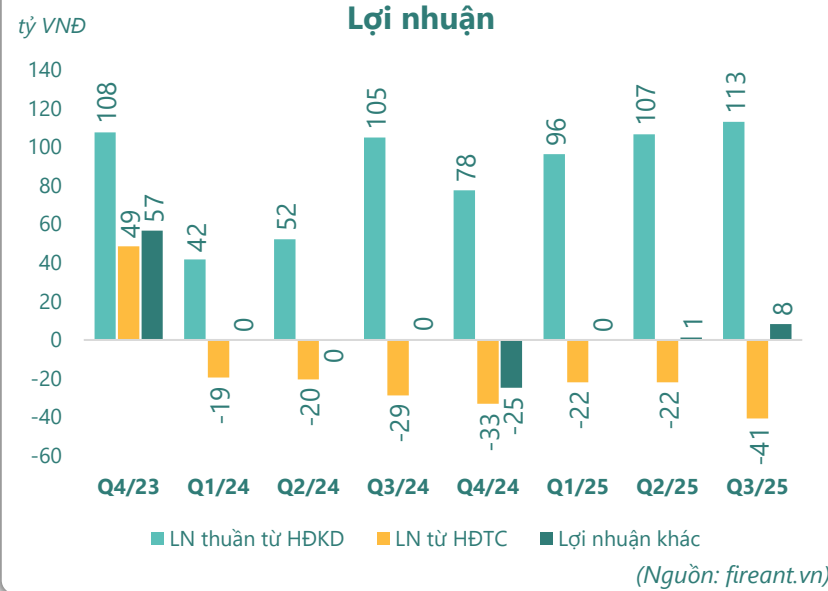
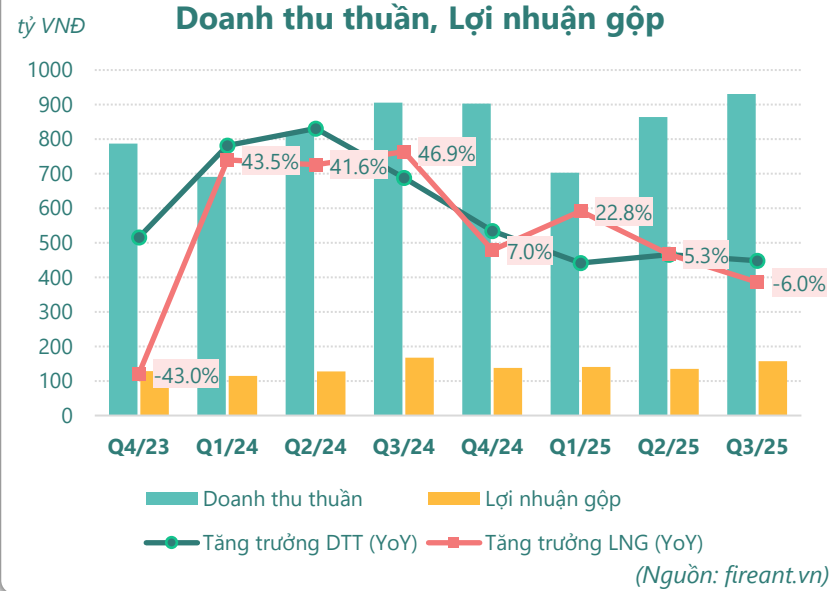
DT thuần 9T 2025
2,497
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 79.0 3.3%

LN thuần 9T 2025
316
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 117 58.8%

LN sau thuế 9T 2025
267
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 123 85.2%



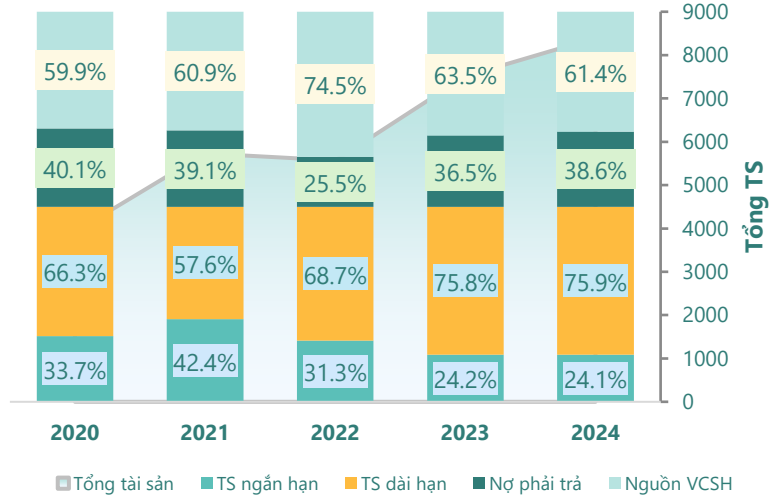
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

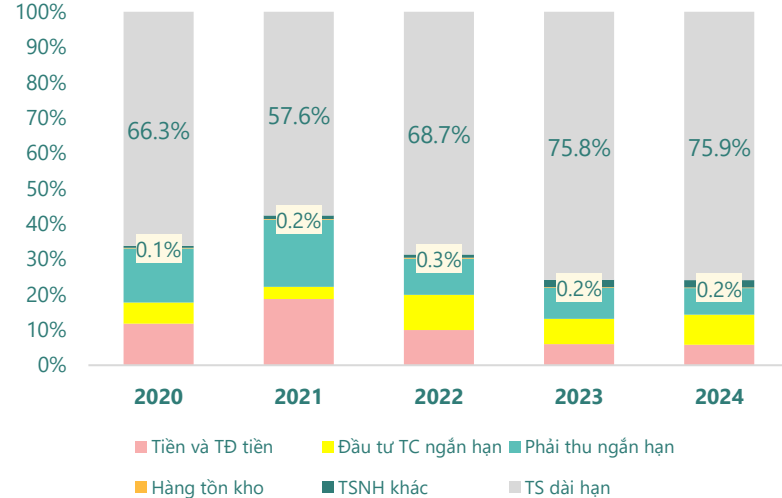
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

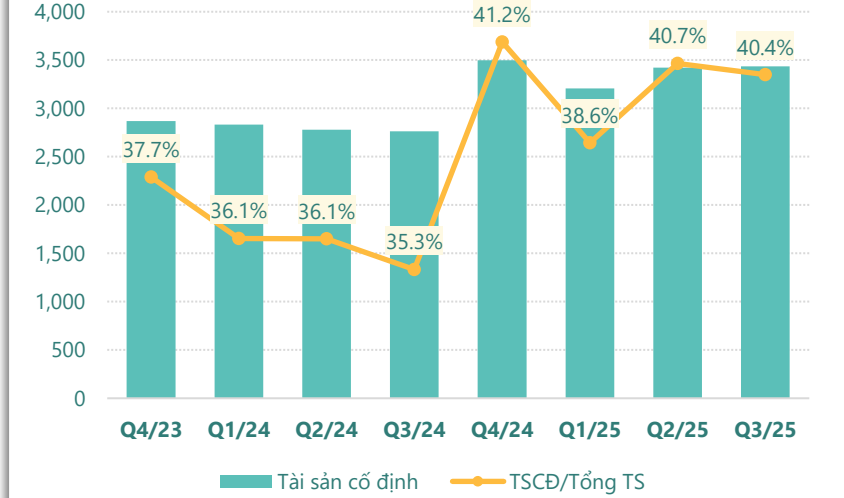
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

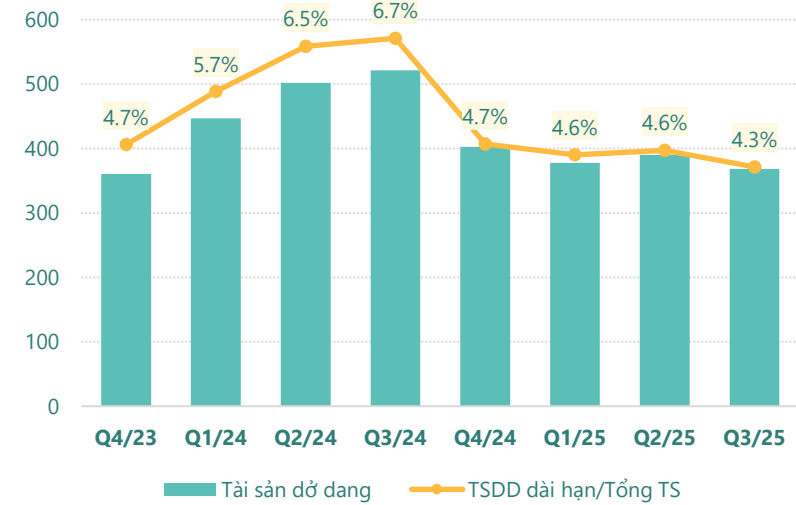
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

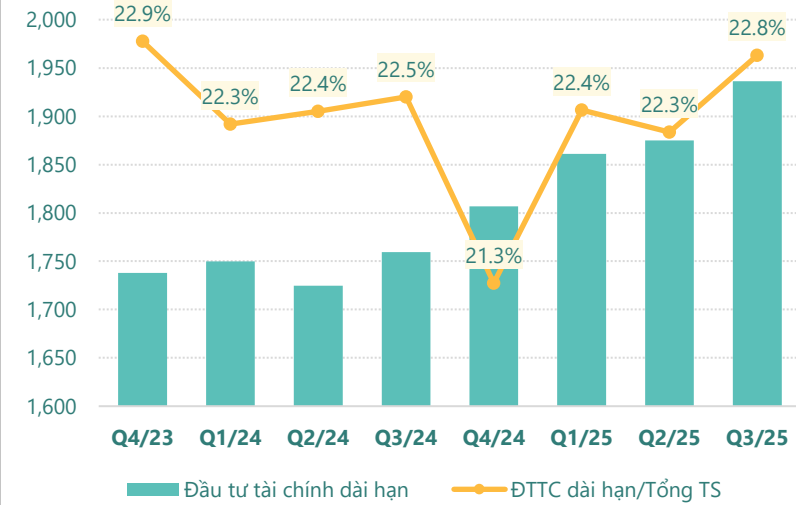
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

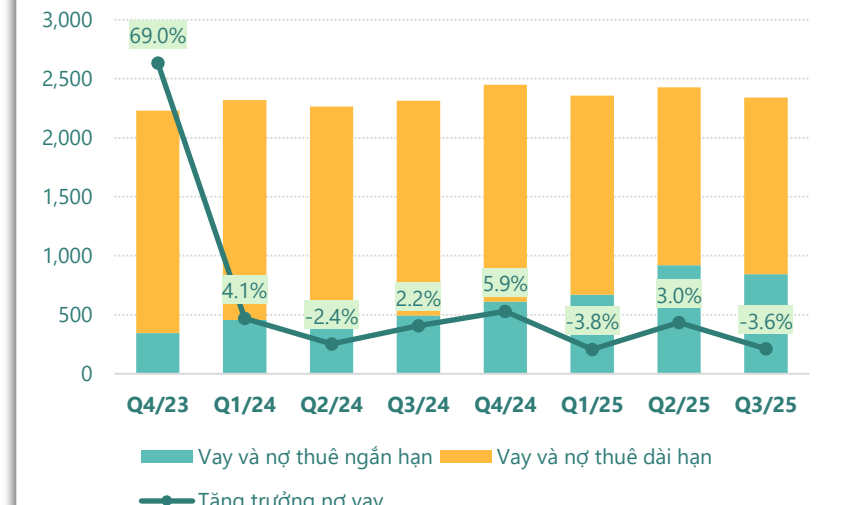
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

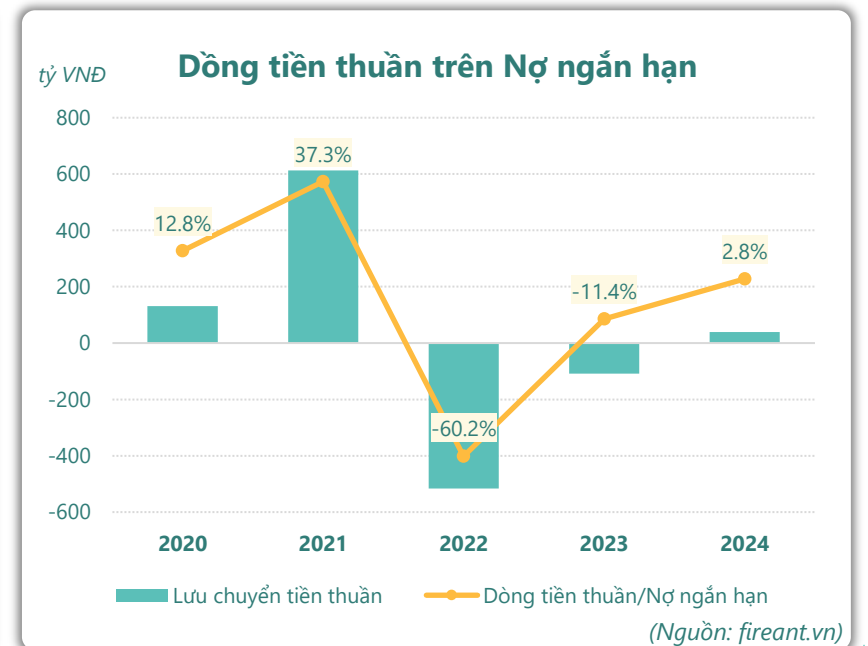
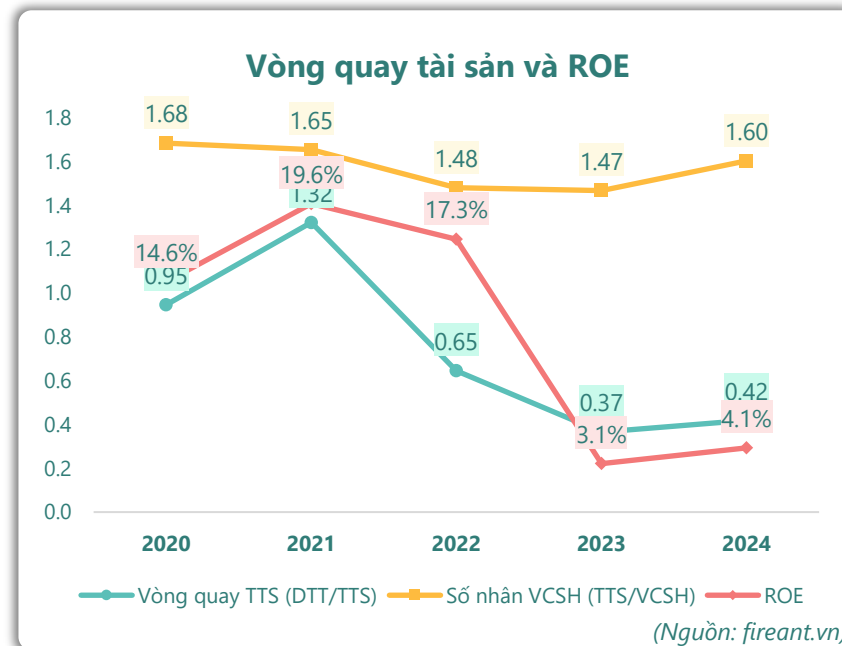
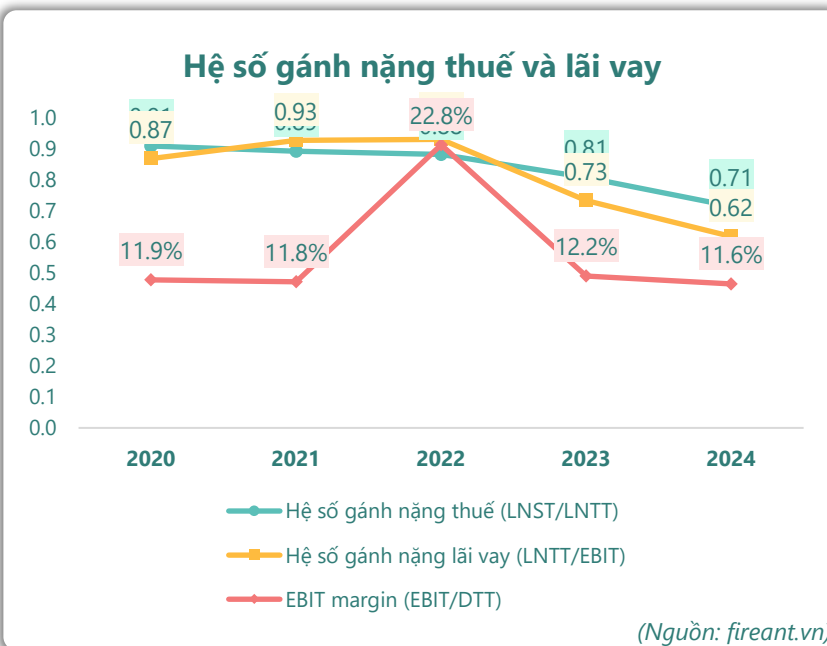
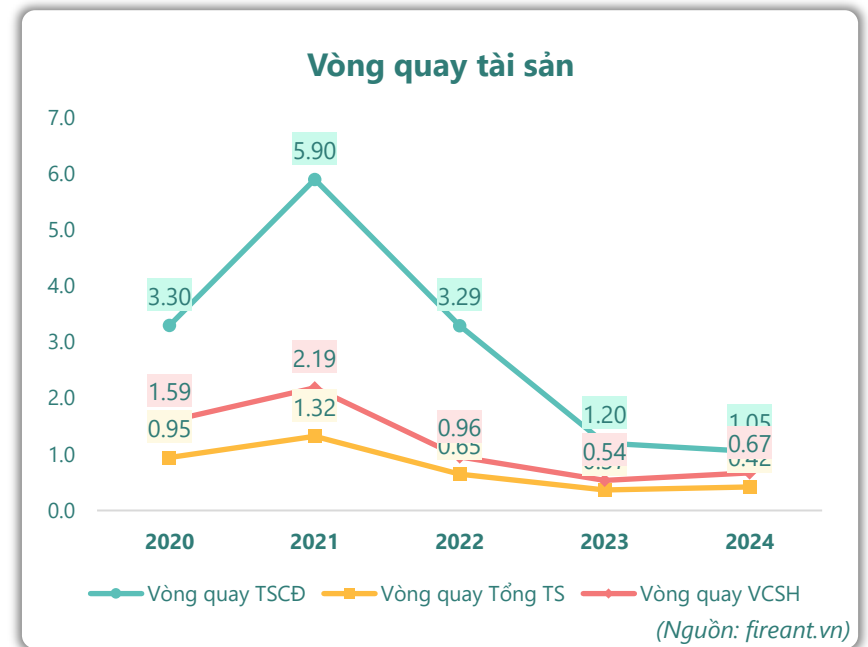
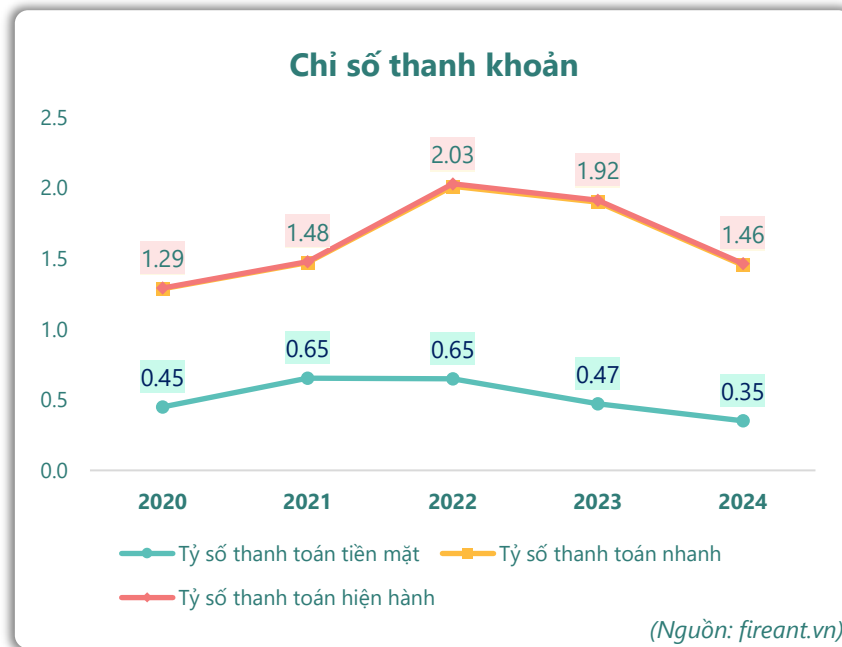
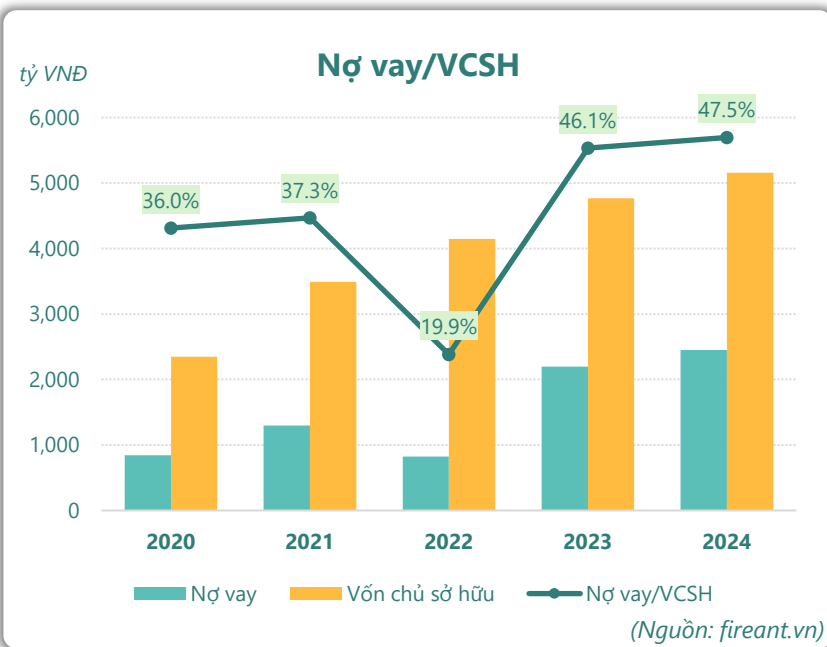
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	930	906	2.7%	2,497	2,418	3.3%
Giá vốn hàng bán	773	738	4.7%	2,064	2,007	2.8%
Lợi nhuận gộp	158	168	-6.2%	433	410	5.6%
Doanh thu HĐTC	5.20	8.06	-35.4%	50.6	47.8	5.8%
Chi phí TC	45.9	36.8	24.7%	135	116	16.0%
Chi phí lãi vay	44.7	37.3	19.7%	115	112	2.4%
LN trong công ty LKLD	62.2	38.8	60.3%	158	78.2	102%
Chi phí bán hàng	10.1	12.3	-18.2%	29.4	41.7	-29.6%
Chi phí QLDN	55.9	60.2	-7.2%	161	179	-10.2%
LN thuần từ HĐKD	113	105	7.7%	316	199	58.8%
Lợi nhuận khác	8.27	0.46	1697%	9.63	0.57	1599%
LN trước thuế	121	106	14.5%	326	200	63.1%
Lợi nhuận sau thuế	100	80.7	24.5%	267	144	85.2%
LNST của CĐ cty mẹ	92.5	73.9	25.1%	261	150	74.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.1	229	-110	67.4	4.71	54.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-68.6	-244	23.1	-115	-11.2	214
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.08	-82.9	159	-98.7	65.2	-212
Tiền đầu kỳ	531	501	404	486	340	398
Lưu chuyển tiền thuần	-29.5	-97.3	71.8	-146	58.7	56.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0	0	0.14	0.17	0.45
Tiền cuối kỳ	501	404	476	340	398	452

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,504	8,397	1.3%
Tài sản ngắn hạn	2,111	2,025	4.3%
Tiền và tương đương tiền	452	486	-7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	698	716	-2.6%
Phải thu ngắn hạn	789	633	24.8%
Hàng tồn kho	15.0	15.5	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	157	175	-10.2%
Tài sản dài hạn	6,392	6,372	0.3%
Phải thu dài hạn	28.0	25.1	11.8%
Tài sản cố định	3,433	3,442	-0.2%
Bất động sản đầu tư	64.9	67.8	-4.3%
Tài sản dở dang	368	388	-5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,936	1,804	7.4%
Tài sản dài hạn khác	416	484	-14.0%
Lợi thế thương mại	145	162	-10.1%
Nợ phải trả	3,145	3,237	-2.9%
Nợ ngắn hạn	1,483	1,383	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	843	758	11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	195	226	-13.3%
Nợ dài hạn	1,662	1,855	-10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,497	1,692	-11.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,359	5,160	3.9%
Vốn chủ sở hữu	5,359	5,160	3.9%
Vốn điều lệ	1,693	1,693	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

